CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99 A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

SIBA GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99 A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**885.759.134.471**	**725.651.745.395**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**37.667.880.590**	**32.841.638.627**
1. Tiền	111		37.667.880.590	32.841.638.627
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**251.978.000.000**	**228.085.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	251.978.000.000	228.085.000.000
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**296.487.532.551**	**284.944.904.278**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	279.859.247.117	242.541.790.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.700.577.398	40.393.511.365
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	10.931.436.361	2.907.907.634
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(4.003.728.325)	(898.304.954)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**261.502.591.555**	**143.007.176.181**
1. Hàng tồn kho	141		264.376.866.009	145.881.450.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.874.274.454)	(2.874.274.454)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**38.123.129.775**	**36.773.026.309**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	2.647.282.091	1.552.693.380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		35.475.847.684	35.220.332.929
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**797.630.108.859**	**766.532.756.217**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.437.228.590**	**38.134.503.959**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	36.687.475.369
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	2.437.228.590	1.447.028.590
II. Tài sản cố định	**220**		**581.622.858.588**	**161.564.055.955**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.9**	**564.844.110.308**	**149.568.393.096**
- Nguyên giá	222		630.194.453.345	193.098.423.027
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.350.343.037)	(43.530.029.931)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.10**	**8.898.297.430**	**3.239.606.359**
- Nguyên giá	225		10.994.672.855	4.076.639.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.096.375.425)	(837.033.289)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.11**	**7.880.450.850**	**8.756.056.500**
- Nguyên giá	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.794.291.150)	(2.918.685.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**74.231.617.481**	**498.387.243.492**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	74.231.617.481	498.387.243.492

IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2b**	**80.818.083.183**	**62.702.718.631**
1. Đầu tư vào công ty con	261		86.700.000.000	63.000.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(5.881.916.817)	(297.281.369)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**58.520.321.017**	**5.744.234.180**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	58.520.321.017	5.744.234.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.683.389.243.330**	**1.492.184.501.612**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.020.146.696.514**	**871.614.760.002**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**687.236.479.202**	**659.313.684.829**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	263.404.126.162	357.702.531.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	12.397.726.854	8.820.347.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	11.941.119.836	9.161.868.280
4. Phải trả người lao động	315		8.118.427.968	7.660.562.837
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	26.436.981.053	74.008.880.183
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	10.586.922.654	158.953.060
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18a	354.351.174.675	201.800.541.302
II. Nợ dài hạn	**330**		**332.910.217.312**	**212.301.075.173**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18b	319.453.759.024	197.429.810.076
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.19	13.456.458.288	14.871.265.097
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.20**	**663.242.546.816**	**620.569.741.610**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		599.999.170.000	499.999.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*599.999.170.000*	*499.999.630.000*
2. Thặng dư vốn	412		(321.900.000)	(221.900.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.220.000.000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.345.276.816	120.792.011.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*11.572.471.610*	*78.961.168.296*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*42.772.805.206*	*41.830.843.314*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.683.389.243.330**	**1.492.184.501.612**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Hoàng	Cao Thị Hà	Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99 A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2026	Quý III.2025	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ năm nay (01/01/2026 – 30/09/2026)	Lũy kế năm trước đến cuối kỳ năm trước (01/01/2025 – 30/09/2025)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	229.991.284.988	235.083.768.282	661.344.714.537	1.326.848.380.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**229.991.284.988**	**235.083.768.282**	**661.344.714.537**	**1.326.848.380.798**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	166.981.360.835	210.790.957.601	497.893.159.641	1.244.945.151.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		**63.009.924.153**	**24.292.810.681**	**163.451.554.896**	**81.903.229.344**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	4.491.675.652	490.772.437	17.684.667.080	1.031.110.565
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	17.364.723.351	4.337.288.162	39.909.768.909	15.540.598.760
- Trong đó: Chi phí đi vay	***24***		***14.322.810.132***	***3.843.972.959***	***31.868.610.106***	***11.241.201.956***
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.944.295.039	6.327.803.042	27.367.330.555	16.770.265.830
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.895.844.449	6.819.191.835	47.358.031.410	22.888.922.019
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**28.296.736.966**	**7.299.300.079**	**66.501.091.102**	**27.734.553.300**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.186.257.662	532.112.689	4.761.140.382	1.830.150.418
13. Chi phí khác	32	VI.8	8.326.994.981	38.995.589	10.362.290.804	1.451.704.271
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(6.140.737.319)**	**493.117.100**	**(5.601.150.422)**	**378.446.147**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**22.155.999.647**	**7.792.417.179**	**60.899.940.680**	**28.112.999.447**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	10.767.887.688	2.171.636.695	18.127.135.474	5.940.550.182
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**11.388.111.959**	**5.620.780.484**	**42.772.805.206**	**22.172.449.265**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Hoàng	Cao Thị Hà	Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99 A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (01/01/2026 – 30/09/2026)	Năm trước (01/01/2025 – 30/09/2025)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***60.899.940.680***	***28.112.999.447***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.955.260.892	9.946.558.426
- Các khoản dự phòng	03		4.169.828.639	6.002.130.958
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.311.438.119)	2.078.800.098
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(11.326.251.565)	(749.532.833)
- Chi phí đi vay	06		31.868.610.106	11.241.201.956
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***106.255.950.633***	***56.632.158.052***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.545.538.925	(8.223.967.509)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(118.495.415.374)	13.704.047.966
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		98.702.846.284	22.005.476.810
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(53.870.675.548)	(1.656.592.817)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(31.699.744.613)	(10.640.789.500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.546.807.110)	(7.070.604.881)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***14.891.693.197***	***64.749.728.121***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(244.003.212.069)	(169.450.570.508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.876.600.000	20.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107.099.000.000)	(112.947.496.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.206.000.000	72.161.682.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.700.000.000)	(18.770.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.649.950.347	1.450.469.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(286.069.661.722)***	***(207.555.915.056)***

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.095.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		672.624.902.983	373.608.799.623
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(403.994.942.894)	(196.805.568.830)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.960.642.845)	(381.718.026)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***275.764.317.244***	***176.421.512.767***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**4.586.348.719**	**33.615.325.832**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**32.841.638.627**	**37.903.379.153**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		239.893.244	2.496.200
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**37.667.880.590**	**71.521.201.185**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Hoàng	Cao Thị Hà	Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất
3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: Số liệu BCTC Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC quý III của của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.**

6. **Cấu trúc Công ty:**

Công ty con cấp 1:

Tên Công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*)	Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba (**)	Tầng 7 Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	99,93%	99,93%	99,93%

Công ty con cấp 2:

Tên Công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần thương mại Stemkos Việt Nam (***)	Tầng 7, Văn phòng cho thuê - Khối Thương mại, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút (****)	Thôn Ba Tầng, xã Đắk Wil, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện	51%	51%	51%

(*) (***)(****) Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

(**) Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, EUR, JPY

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá bình quân của Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của

khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con được trích lập khi Công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con. Nếu Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định hữu hình	**Số năm**
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. .

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định thuê tài chính	Số năm
Máy móc thiết bị	04-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Trà Kha phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Châu Đức phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian đến tháng 10 năm 2058.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Doanh nghiệp ; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Doanh nghiệp ; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn..

21. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	3.145.537.686	5.086.659.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.522.342.904	27.754.978.986
Cộng	**37.667.880.590**	**32.841.638.627**

2. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	161.978.000.000	161.978.000.000	154.085.000.000	154.085.000.000
Cho vay	90.000.000.000	90.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Cộng	**251.978.000.000**	**251.978.000.000**	**228.085.000.000**	**228.085.000.000**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng dùng làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng:

+ Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN: 39.500.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 79.120.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam: 1.321.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam có số dư là: 15.188.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng Woori Việt Nam có số dư là: 15.025.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng TMCP Quân đội có số dư là: 1.540.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered có số dư là: 14.215.000.000 VNĐ.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng đều đang được cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng, không đáp ứng điều kiện sẵn sàng chuyển đổi thành tiền nên không được phân loại là tương đương tiền. Lãi dự thu của các khoản tiền gửi được trình bày tại khoản mục Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh V.5).

b. Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***86.700.000.000***	***(5.881.916.817)***	***80.818.083.183***	***63.000.000.000***	***(297.281.369)***	***62.702.718.631***
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (1)	69.200.000.000	-	69.200.000.000	60.000.000.000	(47.984.824)	59.952.015.176
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba (2)	17.500.000.000	(5.881.916.817)	11.618.083.183	3.000.000.000	(249.296.545)	2.750.703.455
Cộng	**86.700.000.000**	**(5.881.916.817)**	**80.818.083.183**	**63.000.000.000**	**(297.281.369)**	**62.702.718.631**

(1) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900665908 ngày 24 tháng 08 năm 2020, điều chỉnh lần 3 ngày 13/01/2026, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, tương đương số tiền 62.700.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

(2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0319054698 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2025. Lũy kế đến ngày 30/09/2026, Công ty đã góp 17.500.000.000 VNĐ, tương đương 99,93% vốn góp thực tế của các chủ sở hữu (17.512.000.000 VNĐ). Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
Số đầu năm	(297.281.369)	-
Trích lập dự phòng	(5.632.620.272)	(297.281.369)
Hoàn nhập dự phòng	47.984.824	-
Số cuối kỳ	**(5.881.916.817)**	**(297.281.369)**

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu các bên liên quan	**194.833.941.989**	**175.065.650.877**
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 1	352.986.900	-
Công Ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	-	33.426.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	4.221.363.338	5.622.550.436
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	833.068.052	1.083.394.268

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh	1.151.150.996	501.175.296
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh	5.659.740.121	4.800.542.584
Công Ty Tnhh Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	-	486.686.016
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	1.105.635.411	485.051.317
Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	5.419.658.649	3.354.076.485
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	2.425.170.590	2.864.115.686
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	26.827.316.543	728.748.843
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	-	97.706.735.048
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	4.846.673.664	10.841.263.665
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam	60.708.398.243	10.153.776.589
Công Ty TNHH Tây An Khánh	5.385.857.346	24.513.342.000
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	982.261.400	2.831.911.008
Công ty CP Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân	-	1.209.225.080
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hòa Phát Bốn	12.761.922.026	4.335.359.556
Công ty Cổ phần Cơm Ngon Siba	653.180.000	3.514.271.000
Công ty Cổ phần SiBa Food Việt Nam (gồm Chi nhánh Hà Nội)	5.403.881.600	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Thành Đạt Gia Lai	56.095.677.110	-
Phải thu bên thứ ba	**85.025.305.128**	**67.476.139.356**
Hayden Industrial Products	3.972.938.630	-
Famsun Storage Engineering Co., Ltd	24.182.033.257	-
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Trường Lộc	13.578.968.580	-
Công ty TNHH Thương mại HTP Hà Nội	4.907.019.100	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát	2.884.896.399	11.386.197.902
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	7.944.491.564	10.719.750.833
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Lộc Phú	8.380.919.197	8.021.884.967
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Duy Phát	-	36.450.000.700
Các khách hàng khác	19.174.038.401	898.304.954
Cộng	**279.859.247.117**	**242.541.790.233**

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hòa Phát Bốn	-	4.625.688.816
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	-	32.061.786.553
Cộng	**-**	**36.687.475.369**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trả trước cho bên thứ ba	**9.700.577.398**	**40.393.511.365**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	-	9.000.000.000
CT Cổ phần Xây Dựng Alpha	-	7.474.929.567
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tam Long	-	6.632.640.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Ánh Dương	-	5.018.184.736
Công ty TM Lê Gia Phúc	571.711.983	-
CT Thép Triệu Kim	1.298.364.834	-
CT TNHH Deutsch Ones	-	95.580.000
Các nhà cung cấp khác	7.830.500.581	12.172.177.062
Cộng	**9.700.577.398**	**40.393.511.365**

5. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	10.931.436.361	-	2.907.907.634	-
Ký cược, ký quỹ (*)	77.068.000	-	77.000.000	-
Tạm ứng	301.737.519	-	348.025.999	-
Thuế GTGT chờ phân bổ - Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	-	-	25.399.936	-
Thuế GTGT chờ phân bổ - Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	-	202.891.031	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.669.236.535	-	1.992.935.317	-
Phải thu khác	883.394.307	-	261.655.351	-
Cộng	**10.931.436.361**	**-**	**2.907.907.634**	**-**

Lãi tiền gửi, lãi cho vay dự thu tại ngày 30/09/2026 gồm: lãi cho vay Công ty Cổ phần Nông sản Sông Lam 4.525.150.685 VNĐ (Hợp đồng vay số 01102025/SL-SIBA, dư nợ gốc 74.000.000.000 VNĐ, lãi suất 8%/năm, đến hạn ngày 01/10/2026); lãi cho vay Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phi 1.453.808.221 VNĐ (Hợp đồng vay số 17032026/VP-SIBA, dư nợ gốc 16.000.000.000 VNĐ, lãi suất 8%/năm); lãi tiền gửi có kỳ hạn 3.690.277.629 VNĐ. Lãi cho vay được thanh toán khi kết thúc thời hạn vay theo hợp đồng. Các khoản cho vay được trình bày tại thuyết minh V.2a.

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**2.437.228.590**	**-**	**1.447.028.590**	**-**
Cầm cố, ký quỹ	2.437.228.590	-	1.447.028.590	-
Cộng	**2.437.228.590**	**-**	**1.447.028.590**	**-**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(898.304.954)	-	(898.304.954)
Trích lập dự phòng	(3.105.423.371)	-	(3.105.423.371)
Số cuối kỳ	**(4.003.728.325)**	-	**(4.003.728.325)**

Dự phòng phải thu khó đòi trích lập trong kỳ 3.105.423.371 VNĐ đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, chủ yếu đã được ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2026 (số dư dự phòng tại ngày 30/06/2026 là 3.990.866.375 VNĐ); Quý III/2026 trích lập bổ sung 12.861.950 VNĐ.

7. Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	114.189.544.261	-	71.883.295.583	-
Công cụ, dụng cụ	16.532.282.214	-	7.983.452.226	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	110.138.288.563	-	50.255.893.445	-
Sản phẩm	16.648.811.408	-	7.906.628.148	-
Hàng hóa	6.867.939.563	(2.874.274.454)	7.852.181.233	(2.874.274.454)
Cộng	**264.376.866.009**	**(2.874.274.454)**	**145.881.450.635**	**(2.874.274.454)**

Hàng tồn kho tại ngày 30/09/2026 tăng 118,5 tỷ đồng so với đầu năm, chủ yếu do: (i) nguyên liệu, vật liệu tăng 42,3 tỷ đồng để đáp ứng các đơn hàng cơ khí và dự án đã ký; (ii) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang 110,1 tỷ đồng (tăng 59,9 tỷ đồng), gồm chi phí sản xuất dở dang theo đơn hàng 57,3 tỷ đồng và chi phí thực hiện dự án dở dang 52,8 tỷ đồng (lớn nhất là dự án thiết bị trang trại theo Hợp đồng số 1161/2026: 13,5 tỷ đồng; hệ thống điện năng lượng mặt trời Nhà máy cám Nghệ An: 7,1 tỷ đồng; phần xây dựng theo Hợp đồng số 07082025/HĐTCXD: 6,4 tỷ đồng); (iii) công cụ, dụng cụ tăng 8,5 tỷ đồng và thành phẩm tăng 8,7 tỷ đồng. Dự phòng giảm giá hàng hóa 2.874.274.454 VNĐ không thay đổi so với đầu năm.

8. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.139.018.476	980.226.850
Chi phí mua bảo hiểm	-	231.756.728
Chi phí thuê văn phòng	-	90.137.706
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	-	186.801.355
Chi phí chờ phân bổ khác	1.508.263.615	63.770.741
Cộng	**2.647.282.091**	**1.552.693.380**

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí thuê đất	43.215.191.946	2.074.077.222
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	509.152.495	499.282.949
Chi phí thi công văn phòng	312.146.760	902.788.912
Chi phí sửa chữa	2.916.669.858	1.984.890.120
Chi phí chờ phân bổ dài hạn Nhà máy Hồ Chí Minh	10.910.060.713	-
Chi phí chờ phân bổ khác	657.099.245	283.194.977
Cộng	**58.520.321.017**	**5.744.234.180**

Chi phí thuê đất là tiền thuê đất trả trước của Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa – Vũng Tàu (Khu công nghiệp Châu Đức), được kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang khi công trình hoàn thành và phân bổ vào chi phí theo thời hạn thuê đất còn lại (đến tháng 10 năm 2058).

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.716.664.542	130.268.866.332	6.273.484.880	839.407.273	193.098.423.027
Tăng trong kỳ	193.759.506.980	248.560.729.824	4.447.189.802	1.788.302.558	448.555.729.164
Thanh lý, giảm khác	(9.302.548.846)	(2.037.600.000)	(45.000.000)	(74.550.000)	(11.459.698.846)
Số cuối kỳ	**240.173.622.676**	**376.791.996.156**	**10.675.674.682**	**2.553.159.831**	**630.194.453.345**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	464.835.000	-	64.730.000	529.565.000
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.156.951.545	32.089.202.076	3.084.048.884	199.827.426	43.530.029.931
Khấu hao trong kỳ	4.164.616.470	16.965.451.256	783.512.164	193.399.883	22.106.979.773
Thanh lý, giảm khác	-	(286.666.667)	-	-	(286.666.667)
Số cuối kỳ	**12.321.568.015**	**48.767.986.665**	**3.867.561.048**	**393.227.309**	**65.350.343.037**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	47.559.712.997	98.179.664.256	3.189.435.996	639.579.847	149.568.393.096
Số cuối kỳ	**227.852.054.661**	**328.024.009.491**	**6.808.113.634**	**2.159.932.522**	**564.844.110.308**

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 184.831.244.101 VNĐ và giá trị còn lại 139.320.567.596 VNĐ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên.

Trong kỳ, Công ty bán 02 máy móc thiết bị (nguyên giá 837.600.000 VNĐ, chưa trích khấu hao) cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và thuê lại theo hình thức thuê tài chính (Hợp đồng số 03/VILC-SIBA/2026 ngày 19/05/2026). Giá bán bằng giá trị còn lại nên giao dịch không phát sinh lãi, lỗ (xem thuyết minh VI.7).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.932.961.882	2.143.677.766	4.076.639.648
Tăng trong kỳ	1.889.244.755	5.028.788.452	6.918.033.207
Số cuối kỳ	**3.822.206.637**	**7.172.466.218**	**10.994.672.855**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	344.790.872	492.242.417	837.033.289
Khấu hao trong kỳ	460.084.045	799.258.091	1.259.342.136
Số cuối kỳ	**804.874.917**	**1.291.500.508**	**2.096.375.425**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.588.171.010	1.651.435.349	3.239.606.359
Số cuối kỳ	**3.017.331.720**	**5.880.965.710**	**8.898.297.430**

Tăng trong kỳ gồm các tài sản thuê tài chính mới theo các hợp đồng thuê với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (gồm máy móc bán và thuê lại theo Hợp đồng số 03 và 04/VILC-SIBA/2026). Trong kỳ, Công ty điều chuyển nội bộ 02 xe nâng thuê tài chính giữa các bộ phận trên hệ thống SAP (nguyên giá 986.603.358 VNĐ, hao mòn lũy kế 102.771.184 VNĐ); nghiệp vụ ghi giảm và ghi tăng cùng giá trị, không làm thay đổi tài sản thuê tài chính nên được trình bày thuần.

11. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	11.674.742.000	(2.918.685.500)	8.756.056.500
Trong kỳ	-	(875.605.650)	(875.605.650)
Số cuối kỳ	**11.674.742.000**	**(3.794.291.150)**	**7.880.450.850**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tài sản cố định	Kết chuyển khác (3)	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
Mua sắm tài sản cố định [1]	-	3.009.299.000	(2.317.600.000)	-	691.699.000
Xây dựng cơ bản dở dang	498.387.243.492	67.326.538.469	(443.233.799.990)	(48.940.063.490)	73.539.918.481
Công trình :"Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" [2]	*498.387.243.492*	*67.326.538.469*	*(443.233.799.990)*	*(48.940.063.490)*	*73.539.918.481*
Cộng	**498.387.243.492**	**70.335.837.469**	**(445.551.399.990)**	**(48.940.063.490)**	**74.231.617.481**

[1] Là chi phí mua sắm máy chấn thủy lực CNC cho nhà máy Cà Mau và chi phí tư vấn triển khai giải pháp PDM theo hợp đồng số 007.01.26/HĐDV/SSPACE-SIBA.

[2] Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/05/2025.

(3) Kết chuyển khác 48.940.063.490 VNĐ là các chi phí của Công trình Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa – Vũng Tàu được phân loại sang chi phí chờ phân bổ dài hạn (chủ yếu tiền thuê đất) khi công trình hoàn thành, đưa vào sử dụng (xem thuyết minh V.8).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả các bên liên quan	**174.595.951**	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu	36.548.633	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	131.123.318	-
Công ty Cổ phần Cơm Ngon Siba	6.924.000	-
Phải trả bên thứ ba	**263.229.530.211**	**357.702.531.623**
Savagnini Italia S.P.A	5.482.118.610	145.382.719.069
Bd Agriculture (Malaysia)	-	5.137.817.568
Kunlong International	10.309.128.070	6.653.305.729
Jiangsu Huali	-	16.053.034.286
Big Herdsman Machinery	27.119.702.808	29.089.637.057
Công ty TM Lê Gia Phúc	-	25.832.310.234
Công ty Cổ phần Tự Động Hóa Thái Hưng	4.510.246.006	11.530.969.813
Công ty Cổ phần Kỹ thuật First Green	-	12.974.448.037
CT Kha Hoàng Minh	6.753.923.802	3.191.158.039
CT Xây Dựng Alpha	39.157.280.516	-
CT Xây Dựng T.C.O.N.S	15.862.361.697	-
CT CP Systeel Vina	6.935.591.037	-
Công ty TNHH Minh Lan	16.308.657.797	10.989.416.817
Các nhà cung cấp khác	130.790.519.868	90.867.714.974
Cộng	**263.404.126.162**	**357.702.531.623**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trả trước của các bên liên quan	**1.606.834.607**	**257.118.764**
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	-	257.118.764
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	1.606.834.607	-
Trả trước của các khách hàng khác	**10.790.892.247**	**8.563.228.780**
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Ea Lâm	1.125.439.200	-
Công ty DV Nguyễn Quang	413.688.000	-
BCONDUCT PTE. LTD	375.150.607	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Chăn Nuôi Thiên Phú	8.085.729.800	8.085.729.800
Các khách hàng khác	790.884.640	477.498.980
Cộng	**12.397.726.854**	**8.820.347.544**

Khoản trả trước của Công ty Cổ phần Đầu tư Chăn nuôi Thiên Phú 8.085.729.800 VNĐ theo hợp đồng kinh tế đang thực hiện, số dư không thay đổi so với đầu năm và đã được đối chiếu với khách hàng tại ngày 30/09/2026.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 Năm 2025		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 09 Năm 2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	4.664.213.032	(4.664.213.032)		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.925.459.535	-	18.127.135.474	(15.546.807.110)	11.505.787.899	-
Thuế thu nhập cá nhân	236.408.745	-	797.643.925	(598.720.733)	435.331.937	-
Các loại thuế khác	-	-	4.531.111.515	(4.531.111.515)	-	-
Cộng	**9.161.868.280**	**-**	**82.445.442.449**	**(79.666.190.893)**	**11.941.119.836**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Khung chuồng heo, máy móc và thiết bị chăn nuôi	10%
Các dịch vụ, hàng hóa khác	8%;10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ Tài chính.

Dự án đầu tư Nhà máy Hồ Chí Minh của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2026 đến năm 2035), miễn thuế 02 năm (từ năm 2026 đến năm 2027) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	26.436.981.053	74.008.880.183
Phải trả lãi vay	855.880.499	687.015.006
Trích trước giá vốn công trình, dự án	21.060.312.730	73.321.865.177
Hàng về chưa có hóa đơn (GR/IR)	4.520.787.824	-
Cộng	**26.436.981.053**	**74.008.880.183**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả các bên liên quan	**-**	**3.309.336**
Công ty CP Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh – Thu hộ	-	3.309.336
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**10.586.922.654**	**155.643.724**
Bảo hiểm xã hội	596.552.865	732.105
Bảo hiểm y tế	107.565.525	-
Bảo hiểm thất nghiệp	46.788.460	57.420
Kinh phí công đoàn	118.647.815	128.119.199
Tiền ESOP chờ cấp GCN ĐKDN (xem V.20)	9.195.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	522.367.989	26.735.000
Cộng	**10.586.922.654**	**158.953.060**

18. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**354.351.174.675**	**354.351.174.675**	**201.800.541.302**	**201.800.541.302**
Vay ngắn hạn ngân hàng	**261.881.103.226**	**261.881.103.226**	**180.668.360.786**	**180.668.360.786**
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (1)	156.405.362.862	156.405.362.862	105.462.315.595	105.462.315.595
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (2)	49.747.796.484	49.747.796.484	49.048.895.063	49.048.895.063
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	29.005.410.707	29.005.410.707	19.518.495.094	19.518.495.094
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN	-	-	5.844.879.658	5.844.879.658
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (4)	-	-	793.775.376	793.775.376
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 (5)	3.819.486.131	3.819.486.131	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh TP.HCM (6)	22.903.047.042	22.903.047.042	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**89.983.367.147**	**89.983.367.147**	**20.255.304.000**	**20.255.304.000**
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	20.418.149.755	20.418.149.755	20.255.304.000	20.255.304.000
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN (hợp vốn)	69.565.217.392	69.565.217.392	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**2.486.704.302**	**2.486.704.302**	**876.876.516**	**876.876.516**
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2.315.254.698	2.315.254.698	705.426.912	705.426.912
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	171.449.604	171.449.604	171.449.604	171.449.604
Cộng	**354.351.174.675**	**354.351.174.675**	**201.800.541.302**	**201.800.541.302**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1230/2026/6965706/HĐTD ngày 02/06/2026. Hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 VND trong đó đã bao gồm dư nợ vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2041/2025/6965706/HDTD ngày 09/06/2025. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2027. Mục đích sử dụng là cho vay, phát hành bảo lãnh, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp ngày 03/11/2023 và các hợp đồng tiền gửi giá trị 79.120.000.000 VNĐ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 130005547102-1 ngày 26/03/2026 với hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 09/03/2027. Mục đích bổ sung vốn lưu động;

các khoản vay không quá 06 tháng; lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư gốc của các khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với giá trị tại thời điểm 30/09/2026 là 15.188.000.000 VNĐ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN125009873/WBVN201 ngày 25/09/2025. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi theo tiến độ từng giai đoạn. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/09/2026 là 15.025.000.000 VNĐ.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TBN2022530494 ngày 15/06/2022 và Phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PL4649505 ngày 17/06/2026. Hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 VNĐ, thời gian 12 tháng đến ngày 17/06/2027. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/09/2026 là 1.321.000.000 VNĐ.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 365034.25.103.14278595.TD ngày 07/01/2026. Hạn mức vay là 50.000.000.000 VND, thời hạn đến 15/12/2026, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/09/2026 là 1.540.000.000 VNĐ.

(6) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cấp tín dụng số BFL/26-10 ngày 09/02/2026 với tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức 05 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/09/2026 là 14.215.000.000 VNĐ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
Vay ngắn hạn các bên liên quan					
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu	-	1.800.000.000	-	(1.800.000.000)	-
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	105.462.315.595	286.810.461.862	-	(235.867.414.595)	156.405.362.862
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	49.048.895.063	78.630.818.949	-	(77.931.917.528)	49.747.796.484
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	19.518.495.094	41.460.409.052	-	(31.973.493.439)	29.005.410.707
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN	5.844.879.658	-	-	(5.844.879.658)	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	793.775.376	3.640.319.619	-	(4.434.094.995)	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2	-	7.615.091.999	-	(3.795.605.868)	3.819.486.131
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh TP.HCM	-	32.667.801.502	-	(9.764.754.460)	22.903.047.042
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	20.255.304.000	-	15.354.323.755	(15.191.478.000)	20.418.149.755
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN (hợp vốn)	-	-	69.565.217.392	-	69.565.217.392
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả					
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	171.449.604	-	128.587.203	(128.587.203)	171.449.604
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	705.426.912	-	2.821.644.228	(1.211.816.442)	2.315.254.698
Cộng	**201.800.541.302**	**452.624.902.983**	**87.869.772.578**	**(387.944.042.188)**	**354.351.174.675**

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**319.453.759.024**	**319.453.759.024**	**197.429.810.076**	**197.429.810.076**
Vay dài hạn ngân hàng	**313.043.478.257**	**313.043.478.257**	**195.354.323.755**	**195.354.323.755**
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun (1)	313.043.478.257	313.043.478.257	180.000.000.000	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên (2)	-	-	15.354.323.755	15.354.323.755
Nợ thuê tài chính	**6.410.280.767**	**6.410.280.767**	**2.075.486.321**	**2.075.486.321**
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (3)	6.367.418.386	6.367.418.386	1.904.036.737	1.904.036.737
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (4)	42.862.381	42.862.381	171.449.584	171.449.584
Cộng	**319.453.759.024**	**319.453.759.024**	**197.429.810.076**	**197.429.810.076**

(1) Là khoản vay do 4 ngân hàng hợp vốn gồm Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – CN Đồng Nai, Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Mega International Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng The ShangHai Commercial Savings bank, LTD – CN Đồng Nai ký ngày 21 tháng 02 năm 2025. Số tiền cho vay: 400.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp vốn các chi phí xây dựng tài sản gắn liền với khu đất, chi phí mua sắm máy móc thiết bị, phát hành L/C nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án : "Nhà máy cơ khí công nghệ cao Bà Rịa Vũng Tàu" tại Lô 28, Khu công nghiệp Châu Đức, thôn Trung Nghĩa, xã Nghĩa Thành, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn là 10% giá trị mỗi lần giải ngân, 11% nếu giải ngân bằng ngoại tệ, tổng giá trị hợp đồng tiền gửi đến ngày 30/09/2026 là 39.500.000.000 VNĐ. Nợ gốc được trả theo 23 kỳ hàng quý, mỗi kỳ 17.391.304.348 VNĐ; trong Quý III/2026, Công ty đã trả kỳ gốc đầu tiên 17.391.304.351 VNĐ. Số nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới (04 kỳ) là 69.565.217.392 VNĐ được trình bày tại khoản mục vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh V.18a).

(2) Là khoản vay theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: "Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm :

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm phẩy chín mốt mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tải sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.

(3) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00310-000 ngày 27/12/2024 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Mitsubishi, Model: FD30NT, năm sản xuất 2024, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 623.391.496 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,93%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6.33%/năm và lãi suất chỉ định là: 1,6%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00151-000 ngày 27/06/2025 cho tài sản: Máy cắt laser sợi quang hai bản chuyển đổi có hộp bảo vệ hiệu ILM Laser, Model: ILK-3015EXC, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 753.193.651 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,93%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,6%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00449-000 ngày 11/12/2025 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Caterpillar, số lượng: 02, Model: DP30NT, năm sản xuất 2019, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 1.065.663.693 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,83%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,5%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00450-000 ngày 10/12/2025 cho tài sản: Máy cắt ống kim loại bằng tia laser hiệu Qianduan, Model: G120CL, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 881.583.767 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,83%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,5%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2026-00082-000 ngày 19/05/2026 cho tài sản: Máy hàn điểm nhãn hiệu NVD, Model: DB-130W, năm sản xuất 2026, xuất xứ Trung Quốc và Máy ép ốc vít thủy lực, nhãn hiệu Haeger, Model: 618Pro, năm sản xuất 2026, xuất xứ Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 910.816.233 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,56%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,23%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2026-00083-000 ngày 20/05/2026 cho tài sản: Ô tô tải thùng mui bạt nhãn hiệu Hino, Model FL8JW8A-XHV/TRUONGLONG-MB01C, mới 100%; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 2.144.386.628 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,56%/năm, trong đó: lãi suất

cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,23%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2026-00084-000 ngày 15/05/2026 cho tài sản: Ô tô tải Hino, Model FL8JW8A-XHV/TKI-TC2036 có gắn cẩu DONGYANG SS2036, mới 100%; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 3.281.802.960 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,56%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,23%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

(4) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B221118401 ngày 14/11/2022 cho tài sản: Ô tô tải (có mui) hiệu Hyundai; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 29/11/2022, giá trị thuê 484.000.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B220947802 ngày 30/11/2022 cho tài sản: Máy hàn Laser hiệu WELDCOM, Model: LW1500M; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 14/12/2022, giá trị thuê 373.248.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên khác					
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN	180.000.000.000	220.000.000.000	(17.391.304.351)	(69.565.217.392)	313.043.478.257
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	15.354.323.755	-	-	(15.354.323.755)	-
Nợ thuê tài chính					
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	171.449.584	-	-	(128.587.203)	42.862.381
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.904.036.737	7.905.265.077	(620.239.200)	(2.821.644.228)	6.367.418.386
Cộng	**197.429.810.076**	**227.905.265.077**	**(18.011.543.551)**	**(87.869.772.578)**	**319.453.759.024**

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.871.265.097	1.358.960.000	(113.479.259)	(2.660.287.550)	13.456.458.288
Cộng	**14.871.265.097**	**1.358.960.000**	**(113.479.259)**	**(2.660.287.550)**	**13.456.458.288**

Trong kỳ, Công ty trích lập dự phòng bảo hành 1.358.960.000 VNĐ cho công trình của Công ty TNHH Tây An Khánh (nghiệm thu ngày 31/07/2026, tỷ lệ 5% giá trị hợp đồng) và hoàn nhập 2.660.287.550 VNĐ dự phòng của các công trình đã hết thời hạn bảo hành (Công ty TNHH SX TM DV Bắc An Khánh và Công ty TNHH Đầu tư Chăn nuôi Hưng Phú). Khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không phải sử dụng khi hết thời hạn bảo hành được hoàn nhập vào thu nhập khác theo hướng dẫn hạch toán tài khoản 352 – Dự phòng phải trả của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	499.999.630.000	(221.900.000)	-	78.961.168.296	578.738.898.296
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	41.830.843.314	41.830.843.314
Số dư cuối năm trước	**499.999.630.000**	**(221.900.000)**	**-**	**120.792.011.610**	**620.569.741.610**
Số dư đầu năm nay	499.999.630.000	(221.900.000)	-	120.792.011.610	620.569.741.610
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (i)	99.999.540.000	-	-	(99.999.540.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	42.772.805.206	42.772.805.206
Chi phí phát hành cổ phiếu ESOP thu tiền (ii)	-	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
Cổ phiếu thưởng ESOP chờ cấp GCN ĐKDN (ii)	-	9.220.000.000	-	(9.220.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	**599.999.170.000**	**9.220.000.000**	**-**	**54.345.276.816**	**663.242.546.816**

Chi tiết vốn góp và vốn khác của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2026:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Tỷ lệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	267.457.200.000	44,58%	278.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	27.785.400.000	4,63%	23.151.370.000	4,63%
Các đối tượng khác	304.756.570.000	50,79%	198.848.260.000	39,77%
Cộng	**599.999.170.000**	**100%**	**499.999.630.000**	**100%**

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-SBG ngày 24/4/2026; Nghị quyết Hội đồng quản trị 2705/NQ-HĐQT ngày 27/05/2026 về việc Thông qua triển khai Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức thì công ty đã triển khai Phương án phát hành theo tỷ lệ 100:20 (Mỗi cổ đông nắm giữ 1 cổ phiếu được hưởng 1 quyền, 100 quyền sẽ được nhận thêm 20 cổ phiếu mới).

Công văn số 4948/UBCK-QLCB ngày 03/6/2026 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) về việc tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của SBG; Nghị quyết 0607-01/2026/NQ-HĐQT ngày 06/07/2026 về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó Công ty hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng hành tăng thêm 9.999.954 cổ phiếu vào ngày 26/06/2026. Vào ngày 17/7/2026, Công ty nhận được Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Tài Chính TpHCM cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 599.999.170.000 đồng.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2207/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/07/2026, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11.08/2026/NQ-HĐQT ngày 11/08/2026 và Công văn số 8112/UBCK-QLCB ngày 20/08/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP. Kết quả đợt phát hành (Nghị quyết Hội đồng quản trị số 30.09/2026/NQ-HĐQT ngày 30/09/2026)

gồm: (a) 919.500 cổ phiếu có thu tiền (mệnh giá 10.000 đồng), thu 9.195.000.000 đồng, chi phí phát hành 100.000.000 đồng ghi giảm thặng dư vốn cổ phần; (b) 922.000 cổ phiếu thưởng, 9.220.000.000 đồng, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Do chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCN ĐKDN) điều chỉnh vốn điều lệ tại 30/09/2026, theo hướng dẫn tài khoản 411 Thông tư 99/2025/TT-BTC, tiền thu (a) ghi vào phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh V.17), cổ phiếu thưởng (b) ghi vào vốn khác của chủ sở hữu; vốn góp tại 30/09/2026 là 599.999.170.000 đồng (GCN ĐKDN lần 15). Ngày 20/10/2026, GCN ĐKDN lần 16 ghi nhận vốn điều lệ 618.414.170.000 đồng; hai khoản trên được ghi tăng vốn góp trong Quý IV/2026.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	123.149.475.235	814.673.410.100
Doanh thu dự án (xây lắp)	447.455.136.555	499.118.341.022
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	90.740.102.747	13.056.629.676
Cộng	**661.344.714.537**	**1.326.848.380.798**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	661.117.000	808.317.838.370
Giá vốn thành phẩm, dự án	494.336.582.968	428.248.593.991
Giá vốn khác	2.895.459.673	8.378.719.093
Cộng	**497.893.159.641**	**1.244.945.151.454**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Lãi tiền gửi	5.347.292.659	749.532.833
Lãi cho vay	5.978.958.906	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.046.977.396	281.577.732
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (thuần)	3.311.438.119	-
Cộng	**17.684.667.080**	**1.031.110.565**

Doanh thu hoạt động tài chính 9 tháng năm 2026 tăng 16,7 tỷ đồng so với cùng kỳ, chủ yếu do: lãi cho vay ngắn hạn 6,0 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Nông sản Sông Lam và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phi, xem thuyết minh V.5a); lãi tiền gửi có kỳ hạn tăng 4,6 tỷ đồng do số dư tiền gửi bình quân tăng (161,98 tỷ đồng tại 30/09/2026); lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh tăng 2,8 tỷ đồng và lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại thuần 3,3 tỷ đồng, chủ yếu từ các khoản phải trả nhà cung cấp nước ngoài bằng ngoại tệ. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ (3.474.195.564 VNĐ và 162.757.445 VNĐ) được bù trừ và trình bày thuần theo chính sách kế toán tại thuyết minh IV.2.

4. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Chi phí lãi vay	31.868.610.106	11.241.201.956
Lãi trả chậm	11.400.563	-
Dự phòng đầu tư vào công ty con	5.584.635.448	493.517.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.445.122.792	1.752.079.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.078.800.098
Chi phí tài chính khác	-	(25.000.000)
Cộng	**39.909.768.909**	**15.540.598.760**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Chi phí cho nhân viên	14.096.001.261	10.447.508.999
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.834.937.997	765.337.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.968.055	-
Chi phí bảo hành	1.060.049.246	2.544.341.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.894.468.166	1.688.157.895
Các chi phí khác	1.218.905.830	1.324.920.030
Cộng	**27.367.330.555**	**16.770.265.830**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Chi phí nhân công	12.524.400.411	9.464.324.395
Chi phí đồ dùng văn phòng	764.277.612	329.827.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.254.661.311	1.204.313.324
Thuế, phí và lệ phí	147.538.162	743.920.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.296.515.287	8.308.679.227
Các chi phí khác	19.370.638.627	2.837.856.396
Cộng	**47.358.031.410**	**22.888.922.019**

7. Thu nhập khác

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Xử lý công nợ	-	7.817.172
Thu nhập khác	491.246.752	43.118.219
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.609.606.080	1.779.215.027
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.660.287.550	-
Cộng	**4.761.140.382**	**1.830.150.418**

Hoàn nhập dự phòng bảo hành 2.660.287.550 VNĐ: xem thuyết minh V.19. Trong kỳ, Công ty bán máy móc thiết bị và chi phí mua sắm tài sản cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo hình thức bán và thuê lại tài sản (Hợp đồng số 03/VILC-SIBA/2026 và 04/VILC-SIBA/2026): thu nhập từ thanh lý 1.876.600.000 VNĐ, giá trị còn lại 1.876.600.000 VNĐ; lãi, lỗ thanh lý bằng không và được trình bày thuần.

8. Chi phí khác

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026	Từ 01.01.2025 Tới 30.09.2025
Phạt vi phạm hợp đồng	-	1.319.966.328
Thuế bị phạt, bị truy thu, chậm nộp	10.311.445.805	3.535.109
Các khoản khác	50.844.999	128.202.834
Cộng	**10.362.290.804**	**1.451.704.271**

Thuế bị phạt, bị truy thu, chậm nộp 10.311.445.805 VNĐ là tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền chậm nộp theo các Quyết định xử lý số 471 và số 1072 của cơ quan thuế sau kiểm tra thuế các năm 2022–2023 (xem thuyết minh VI.9); đây là khoản phát sinh không thường xuyên.

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.899.940.680
Thu nhập tính thuế	82.659.008.600
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%	*35.789.994.198*
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	*46.869.014.402*
Thuế TNDN 17%	*6.084.299.014*
Thuế TNDN 20%	*9.373.802.880*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**15.458.101.894**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	**(3.952.313.995)**
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	**6.621.347.575**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	**18.127.135.474**

Kết quả kiểm tra thuế các năm 2022–2023: Trong kỳ, Công ty ghi nhận các khoản phát sinh theo Biên bản kiểm tra thuế các năm 2022–2023 và các Quyết định xử lý số 471 và số 1072 của cơ quan thuế: (i) thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước 6.621.347.575 VNĐ, trình bày tại dòng "Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước"; (ii) thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ 9.306.777.116 VNĐ, ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp; (iii) tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền chậm nộp 10.311.445.805 VNĐ, ghi nhận vào chi phí khác. Khoản (ii) và (iii) không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Ban Tổng giám đốc ghi nhận các khoản này vào kết quả kinh doanh kỳ này do phát sinh từ quyết định của cơ quan thuế ban hành trong kỳ.

VII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty trong kỳ gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	Công ty góp vốn
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (gồm các chi nhánh)	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Thành Đạt Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tây An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Tân Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sạch Thanh Xuân	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH SX TM DV Chăn nuôi Minh Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần SiBa Food Việt Nam (gồm Chi nhánh Hà Nội)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơm Ngon Siba	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lương thực A An	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch chủ yếu phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau (đơn vị: VND):

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con)	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	3.092.927.989
Mua điện năng lượng mặt trời (gồm thuế GTGT)	457.228.918
Trả tiền mua điện	420.680.285
Góp vốn	9.200.000.000
Vay ngắn hạn	1.800.000.000
Trả nợ gốc vay	1.800.000.000
Lãi vay phải trả	18.608.219
Trả lãi vay	20.800.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba (công ty con)	
Góp vốn	14.500.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (gồm các chi nhánh)	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	299.148.083.563

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026
Mua hàng hóa, dịch vụ (gồm thuế GTGT)	180.479.318
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	49.356.000
Tiền điện tại dự án phải trả (chi hộ)	614.384.182
Cấn trừ tiền điện chi hộ với công nợ phải thu	398.259.474
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	9.319.617.760
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Thành Đạt Gia Lai	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	50.996.070.100
Công ty TNHH Tây An Khánh	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	26.451.596.600
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	22.016.116.665
Tiền điện tại dự án phải trả (chi hộ)	11.375.100
Cấn trừ tiền điện chi hộ với công nợ phải thu	12.033.036
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	9.567.295.925
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	7.469.974.549
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	5.752.483.782
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Tân Châu	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	2.094.860.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	2.074.548.400
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	1.322.033.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sạch Thanh Xuân	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	1.109.543.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	1.095.543.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 2	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	1.047.430.000

	Từ 01.01.2026 Tới 30.09.2026
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	1.047.430.000
Công ty TNHH SX TM DV Chăn nuôi Minh Thành	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	707.722.000
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	429.498.800
Công ty Cổ phần SiBa Food Việt Nam (gồm Chi nhánh Hà Nội)	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	4.992.590.000
Mua hàng hóa, dịch vụ (gồm thuế GTGT)	8.713.376
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	8.713.376
Công ty Cổ phần Cơm Ngon Siba	
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (chưa gồm thuế GTGT)	751.520.000
Mua hàng hóa, dịch vụ (gồm thuế GTGT)	62.355.274
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	55.431.274
Công ty Cổ phần Lương thực A An	
Mua hàng hóa, dịch vụ (gồm thuế GTGT)	43.270.400
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	43.270.400

Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được trình bày theo giá trị chưa gồm thuế GTGT; các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, chi hộ và thanh toán được trình bày theo giá trị thanh toán (gồm thuế GTGT).

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 30/09/2026 được trình bày tại các thuyết minh V.3, V.13, V.14 và V.2b.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hoàng	Cao Thị Hà	Nguyễn Văn Đức